



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
CAO SU QUẢNG NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II/2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06//2015</b>       | <b>31/12/2014</b>        |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)  | <b>100</b>   |                    | <b>552.986.129.725</b>   | <b>442.270.927.353</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b>   | V.1                | <b>25.770.217.700</b>    | <b>70.310.820.063</b>    |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 25.770.217.700           | 70.310.820.063           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   | V.2                | <b>13.246.000.000</b>    | <b>13.252.298.500</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121          |                    | 13.510.000.000           | 13.540.156.522           |
| 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)                         | 129          |                    | (264.000.000)            | (287.858.022)            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b>   |                    | <b>465.018.121.194</b>   | <b>342.847.063.933</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131          |                    | 217.715.042.004          | 239.946.001.755          |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132          |                    | 142.851.809.549          | 72.896.747.633           |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135          | V.3                | 114.376.017.251          | 40.725.331.623           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 139          |                    | (9.924.747.610)          | (10.721.017.078)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b>   | V.4                | <b>37.887.307.240</b>    | <b>2.389.360.030</b>     |
| 1. Hàng tồn kho   | 141          |                    | 37.887.307.240           | 2.389.360.030            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149          |                    | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b>   |                    | <b>11.064.483.591</b>    | <b>13.471.384.827</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151          |                    | 80.000.000               | -                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152          |                    | 3.572.863.487            | 3.305.235.724            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                  | 153          |                    | 55.463.522               | 37.315.554               |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158          | V.5                | 7.356.156.582            | 10.128.833.549           |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b>   |                    | <b>657.183.003.058</b>   | <b>629.698.805.700</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b>   |                    | <b>69.500.000.000</b>    | <b>658.307.697</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 218          |                    | 69.500.000.000           | 658.307.697              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b>   |                    | <b>184.830.926.492</b>   | <b>180.858.227.730</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221          | V.6                | 5.027.123.390            | 5.589.627.062            |
| - Nguyên giá  | 222          |                    | 9.281.618.525            | 9.281.618.525            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223          |                    | (4.254.495.135)          | (3.691.991.463)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227          | V.7                | 73.732.258               | 116.375.279              |
| - Nguyên giá  | 228          |                    | 675.311.099              | 675.311.099              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229          |                    | (601.578.841)            | (558.935.820)            |
| 3. Chi phí XDCB dở dang                                 | 230          | V.8                | 179.730.070.844          | 175.152.225.389          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>91.231.587.676</b>    |
| - Nguyên giá  | 241          |                    | -                        | 91.231.587.676           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 242          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   |                    | <b>307.931.451.918</b>   | <b>259.703.583.340</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251          | V.9                | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              |              |                    | 253.211.451.918          | 204.983.583.340          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                  |              |                    | 54.720.000.000           | 54.720.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                |              |                    | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b>   |                    | <b>94.920.624.648</b>    | <b>97.247.099.257</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261          | V.10               | 62.545.624.648           | 63.122.099.257           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 262          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268          |                    | -                        | -                        |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                            | <b>269</b>   | V.11               | <b>32.375.000.000</b>    | <b>34.125.000.000</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)           | <b>270</b>   |                    | <b>1.210.169.132.783</b> | <b>1.071.969.733.053</b> |

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

**MẪU B 01-DN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06//2015              | 31/12/2014               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>231.220.375.245</b>   | <b>126.832.395.096</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>226.042.328.947</b>   | <b>126.832.395.096</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.12        | 24.718.937.615           | 64.206.129.928           |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 161.750.008.735          | 43.952.202.311           |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 23.072.510.710           | 4.529.754.014            |
| 4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước             | 314        | V.13        | 14.864.612.387           | 11.949.966.888           |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 717.662.250              | 522.097.254              |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.14        | 150.000.000              | 953.023.158              |
| 7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | V.15        | 751.551.584              | 697.175.877              |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 320        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 17.045.666               | 22.045.666               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>5.178.046.298</b>     | <b>-</b>                 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        |             | 5.178.046.298            | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ           | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>940.503.788.510</b>   | <b>900.391.891.482</b>   |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | V.15        | <b>940.503.788.510</b>   | <b>900.391.891.482</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 750.000.000.000          | 750.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 49.787.508.000           | 49.844.528.000           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 140.716.280.510          | 100.547.363.482          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                      | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ              | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>         | <b>439</b> |             | <b>38.444.969.028</b>    | <b>44.745.446.475</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+ 400) | <b>440</b> |             | <b>1.210.169.132.783</b> | <b>1.071.969.733.053</b> |

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN            | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |             | 973.2       | 972.7      |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | -          |

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**TRẦN XUÂN HIẾU**  
Tổng Giám đốc**LÊ KHIẾU PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng**TRƯƠNG VĂN THỊNH**  
Người lập biểu138  
CỘNG HÒA  
CỘNG HÒA  
CỘNG HÒA

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2015        | Năm 2014        | Năm 2015                           | Năm 2014        |
| 1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ  | 01    | VI.1        | 142.296.705.000 | 106.663.041.208 | 234.134.273.900                    | 143.398.844.086 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | VI.1        | -               | -               | -                                  | -               |
| <b>3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                      | 10    | VI.1        | 142.296.705.000 | 106.663.041.208 | 234.134.273.900                    | 143.398.844.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ   | 11    | VI.2        | 135.997.844.298 | 87.045.752.824  | 226.364.094.648                    | 116.584.106.315 |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)</b>                    | 20    |             | 6.298.860.702   | 19.617.288.384  | 7.770.179.252                      | 26.814.737.771  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.3        | 25.325.872.643  | 8.818.226.037   | 46.096.911.988                     | 9.222.032.387   |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính   | 22    | VI.4        | (4.064.528.945) | 2.509.962.379   | 2.588.991.261                      | 3.737.882.544   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23    |             | 1.016.579.808   | 2.493.099.802   | 2.505.470.787                      | 3.708.547.414   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | 100.650.000     | 117.891.991     | 343.489.090                        | 132.541.661     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    |             | 4.752.497.629   | 1.325.707.483   | 5.524.779.107                      | 3.891.120.057   |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | 30    | VI.5        | 30.836.114.661  | 24.481.952.568  | 45.409.831.782                     | 28.275.225.896  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 839.386.795     | 2.689.058.114   | 839.386.795                        | 6.689.058.114   |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 21.220.549      | 47.010.864      | 24.310.819                         | 3.261.096.338   |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | 40    |             | 818.166.246     | 2.642.047.250   | 815.075.976                        | 3.427.961.776   |
| <b>14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>                            |       |             | 4.008.817.535   | -               | 4.695.437.578                      |                 |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | 50    |             | 35.663.098.442  | 27.123.999.818  | 50.920.345.336                     | 31.703.187.672  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.6        | 931.861.867     | 2.877.834.101   | 4.326.967.513                      | 3.446.939.948   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | 5.178.046.298   |                 | 5.178.046.298                      |                 |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | 60    |             | 29.553.190.277  | 24.246.165.717  | 41.415.331.525                     | 28.256.247.724  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số  | 61    |             | (38.153.250)    | (206.375.970)   | (215.506.254)                      | (566.044.537)   |
| <b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)</b>              | 62    |             | 29.591.343.527  | 24.452.541.687  | 41.630.837.779                     | 28.822.292.261  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.7        | 395             | 647             | 555                                | 769             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.8        |                 |                 |                                    |                 |

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2015



**TRẦN XUÂN HIẾU**  
Tổng Giám đốc

**LÊ KHIẾU PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng

**TRƯƠNG VĂN THỊNH**  
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

| KHOẢN MỤC   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|   |           | Năm 2015                           | Năm 2014                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                  |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        | 282.923.658.835                    | 56.372.061.652          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        | (366.162.276.482)                  | (34.106.266.978)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (1.986.578.690)                    | (1.620.125.968)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | -                                  | (3.762.141.852)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        | -                                  | (2.815.947.730)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 200.670.357.172                    | 25.004.266.617          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (70.581.938.288)                   | (18.125.329.302)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ H động kinh doanh</b>               | <b>20</b> | <b>44.863.222.547</b>              | <b>20.946.516.439</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác       | 21        | (195.987.499)                      | (5.133.081.080)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác     | 22        | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | 150.000.000                        | (22.222.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | -                                  | 238.400.000             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 446.234.026                        | 89.536.790              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>400.246.527</b>                 | <b>(27.027.144.290)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH            | 31        | 4.000.000.000                      | -                       |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        | 6.882.400.377                      | 6.856.000.759           |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        | (48.687.199.297)                   | (16.043.501.660)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (51.000.000.000)                   | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(88.804.798.920)</b>            | <b>(9.187.500.901)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                           | <b>50</b> | <b>(43.541.329.846)</b>            | <b>(15.268.128.752)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> | <b>69.310.820.063</b>              | <b>29.504.848.389</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>      | <b>61</b> | <b>727.483</b>                     | <b>258.250</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         | <b>70</b> | <b>25.770.217.700</b>              | <b>14.236.977.887</b>   |

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2015



**TRẦN XUÂN HIẾU**  
Tổng Giám đốc

**LÊ KHIẾU PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng

**TRƯƠNG VĂN THỊNH**  
Người lập biểu

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 09-DN

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 09 năm 2014 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh*

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong)...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tim kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)...

**Trụ sở chính Công ty tại:** Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Quảng Nam.

#### **Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam

Địa chỉ: Khu B, Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

2. Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao su Quảng Nam

Địa chỉ: Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

3. Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam

Địa chỉ: Khu B, Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

4. Công ty Cổ phần Đầu Tư Develuyn

Địa chỉ: 09 Lê Duẩn, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

#### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.





# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### 4. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và ký quỹ ngắn hạn.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn và phải trả người bán.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

#### 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>             | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25       |
| Máy móc, thiết bị               | 6 – 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 12       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 – 05       |
| Tài sản cố định khác            | 03 – 07       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phần mềm máy tính   | 3             |

### 10. Bất động sản đầu tư

#### *Nguyên giá*

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Nguyên giá của bất động sản đầu tư xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

#### *Khấu hao*

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty. Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

### 11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

#### *Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

1000  
C  
C  
AU  
QU  
3/1

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

### **12. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **15. Nguồn vốn kinh doanh**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

33  
01  
01  
1A  
41

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoài trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

### 17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

### 18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8  
10  
P  
U  
N  
10

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

### 19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

|                                 | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | 30/06/2015            | 31/12/2014            |
| Tiền mặt                        | 10.430.324.294        | 17.099.992.407        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.339.893.406        | 53.210.827.656        |
| Tiền đang chuyển                | -                     | -                     |
| Cộng                            | <u>25.770.217.700</u> | <u>70.310.820.063</u> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                      | 30/06/2015            | 31/12/2014            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>               |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng          | 2.660.000.000         | 2.660.000.000         |
| Cho vay ngắn hạn                     | 10.500.000.000        | 10.500.000.000        |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn             | 350.000.000           | 380.156.522           |
| Dự phòng giảm giá cổ phiếu           | (264.000.000)         | (287.858.022)         |
| Cộng đầu tư tài chính ngắn hạn thuần | <u>13.246.000.000</u> | <u>13.252.298.500</u> |

(i) Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

|                             | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị theo<br>sổ sách | Giảm so với giá<br>thị trường | Giá trị theo giá<br>thị trường |
|-----------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Cổ tức bằng cổ phiếu</b> |                      |                         |                               |                                |
| ACB                         | 55                   |                         |                               |                                |
| <b>Cổ phiếu</b>             |                      |                         |                               |                                |
| VMG                         | 20.000               | 350.000.000             | 264.000.000                   | 86.000.000                     |
| Cộng                        |                      | <u>350.000.000</u>      | <u>264.000.000</u>            | <u>86.000.000</u>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**3. Các khoản phải thu khác**

|  | <u>30/06/2015</u>             | <u>31/12/2014</u>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện | 665.618.333                   | 665.618.333                  |
| Võ Phạm Thị Thương                                 | -                             | 5.053.000.000                |
| Hợp tác kinh doanh khoáng sản                      | 6.900.000.000                 | 6.900.000.000                |
| Phải thu về chuyển nhượng CP Cty CP DEVELUYN       | 100.000.000.000               | 25.000.000.000               |
| Phải thu Cty CP Đầu tư DEVELUYN                    | 5.620.869.241                 | -                            |
| Phải thu khác                                      | 1.189.529.677                 | 3.106.713.290                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>114.376.017.251</u></b> | <b><u>40.725.331.623</u></b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                       | <u>30/06/2015</u>            | <u>31/12/2014</u>           |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 721.190.545                  | 2.387.040.030               |
| Công cụ, dụng cụ      | -                            | 2.320.000                   |
| Hàng hóa              | 37.166.116.695               | -                           |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>37.887.307.240</u></b> | <b><u>2.389.360.030</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**  
Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**5. Tài sản cố định hữu hình**

|                             | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết<br>bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị văn<br>phòng | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                 |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |                           |                      |                                   |                       |                         |                      |
| Số đầu kỳ                   | 327.910.025               | 1.888.972.159        | 4.811.553.023                     | 348.437.168           | 1.904.746.150           | 9.281.618.525        |
| Tăng trong kỳ               | -                         | -                    | -                                 | -                     | -                       | -                    |
| Giảm trong kỳ               | -                         | -                    | -                                 | -                     | -                       | -                    |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | -                         | -                    | -                                 | -                     | -                       | -                    |
| <i>Giảm khác (*)</i>        | -                         | -                    | -                                 | -                     | -                       | -                    |
| Số cuối kỳ                  | <b>327.910.025</b>        | <b>1.888.972.159</b> | <b>4.811.553.023</b>              | <b>348.437.168</b>    | <b>1.904.746.150</b>    | <b>9.281.618.525</b> |
| <b>Giá trị mòn lũy kế</b>   |                           |                      |                                   |                       |                         |                      |
| Số đầu kỳ                   | 55.828.314                | 1.199.478.121        | 498.484.026                       | 314.706.687           | 1.904.746.150           | 3.973.243.298        |
| Tăng trong kỳ               | 9.304.719                 | 25.869.777           | 239.405.523                       | 6.671.818             | -                       | 281.251.837          |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | 9.304.719                 | 25.869.777           | 239.405.523                       | 6.671.818             | -                       | 281.251.837          |
| Giảm trong kỳ               | -                         | -                    | -                                 | -                     | -                       | -                    |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | -                         | -                    | -                                 | -                     | -                       | -                    |
| <i>Giảm khác</i>            | -                         | -                    | -                                 | -                     | -                       | -                    |
| Số cuối kỳ                  | 65.133.033                | 1.225.347.898        | 737.889.549                       | 321.378.505           | 1.904.746.150           | 4.254.495.135        |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                           |                      |                                   |                       |                         |                      |
| Số đầu kỳ                   | 272.081.711               | 689.494.038          | 4.313.068.997                     | 33.730.481            | -                       | 5.308.375.227        |
| Số cuối kỳ                  | <b>262.776.992</b>        | <b>663.624.261</b>   | <b>4.073.663.474</b>              | <b>27.058.663</b>     | <b>-</b>                | <b>5.027.123.390</b> |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2015 là: 2.156.986.955 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 30/06/2015 là: 0 đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**6. Tài sản cố định vô hình**

|                           | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>kế toán | Cộng               |
|---------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                      |                     |                    |
| Số đầu kỳ                 | -                    | 675.311.099         | 675.311.099        |
| Tăng trong kỳ             | -                    | -                   | -                  |
| Giảm trong kỳ             | -                    | -                   | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | -                    | <b>675.311.099</b>  | <b>675.311.099</b> |
| <b>Giá trị mòn lũy kế</b> |                      |                     |                    |
| Số đầu kỳ                 | -                    | 581.235.819         | 581.235.819        |
| Tăng trong kỳ             | -                    | 20.343.022          | 20.343.022         |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>  | -                    | 20.343.022          | 20.343.022         |
| Giảm trong kỳ             | -                    | -                   | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | -                    | <b>601.578.841</b>  | <b>601.578.841</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                      |                     |                    |
| Số đầu kỳ                 | -                    | 96.032.257          | 96.032.257         |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | -                    | <b>73.732.258</b>   | <b>73.732.258</b>  |

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | 30/06/2015             | 31/12/2014             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)     | 8.910.019.214          | 8.910.019.214          |
| Dự án cao ốc D'Evelyn (Lotus Plaza)  | -                      | 13.389.281.565         |
| Dự án trồng cây cao su               | 167.913.636.932        | 150.230.309.912        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 2.906.414.698          | 2.622.614.698          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>179.730.070.844</b> | <b>175.152.225.389</b> |

**8. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

|   | 30/06/2015             | 31/12/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH TM Hoài Mỹ                               | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Quảng Nam | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng                            | 119.983.583.340        | 119.983.583.340        |
| Lãi đầu tư vào Cty Cp Cao su Sao Vàng                 | (772.131.422)          | -                      |
| Cty CP Đầu tư DEVELUYN                                | 49.000.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>253.211.451.918</b> | <b>204.983.583.340</b> |

**9. Đầu tư dài hạn khác**

|                                   | 30/06/2015            | 31/12/2014            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Cao Su Miền Nam | 54.720.000.000        | 54.720.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>54.720.000.000</b> | <b>54.720.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

|  | <b>30/06/2015</b>     | <b>31/12/2014</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>10. Phải thu dài hạn khác</b>                     |                       |                       |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bắc Trường Lợi         | 69.500.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>69.500.000.000</b> | <b>-</b>              |
| <b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>                 |                       |                       |
| Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN                     | -                     | 11.016.021            |
| Chi phí thuê đất                                     | 62.545.624.648        | 63.111.083.236        |
| <b>Cộng</b>  | <b>62.545.624.648</b> | <b>63.122.099.257</b> |
| <b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>                        |                       |                       |
| Vay và nợ ngắn hạn                                   |                       |                       |
| <i>NH TMCP Đông Á Quảng Nam</i>                      | -                     | 1.471.637.738         |
| <i>Đinh Thị Thúy Hạnh</i>                            | -                     | 100.000.000           |
| <i>Vay ký quỹ Cty CP Chứng khoán SSI</i>             | 24.718.937.615        | 62.634.492.190        |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.718.937.615</b> | <b>64.206.129.928</b> |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán                        | -                     | -                     |
| Phải trả người bán là các bên liên quan              | -                     | -                     |
| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>       |                       |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                                | 2.860.359.223         | 4.243.773.408         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 11.990.594.194        | 7.663.626.681         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                | 13.658.970            | 42.566.799            |
| Các loại thuế khác                                   | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.864.612.387</b> | <b>11.949.966.888</b> |
| <b>14. Chi phí phải trả</b>                          |                       |                       |
| Lãi vay phải trả                                     | -                     | -                     |
| Chi phí phải trả khác                                | 150.000.000           | 953.023.158           |
| <b>Cộng</b>  | <b>150.000.000</b>    | <b>953.023.158</b>    |
| <b>15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b> |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                   | 117.652.317           | 99.546.331            |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, TN                            | 53.391.951            | 12.210.430            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 580.507.316           | 585.419.116           |
| <b>Cộng</b>  | <b>751.551.584</b>    | <b>697.175.877</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**16. Vốn chủ sở hữu**

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| Chỉ tiêu                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------|
| Số đầu năm trước                 | 375.000.000.000           | 50.000.000.000       | 8.879.321.550            | 433.879.321.550 |
| Tăng trong năm                   | 375.000.000.000           | (155.472.000)        | 91.668.041.932           | 466.512.569.932 |
| Tăng vốn trong năm               | 375.000.000.000           | -                    | -                        | 375.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                    | 91.668.041.932           | 91.668.041.932  |
| Giảm trong năm                   | -                         | -                    | -                        | -               |
| Số cuối năm trước/Số đầu năm nay | 750.000.000.000           | 49.844.528.000       | 100.547.363.482          | 900.391.891.482 |
| Tăng trong kỳ                    | -                         | (57.020.000)         | 40.168.917.028           | 40.111.897.028  |
| Tăng vốn trong kỳ                | -                         | -                    | -                        | -               |
| Lợi nhuận trong kỳ               | -                         | -                    | 40.168.917.028           | 40.168.917.028  |
| Giảm trong kỳ                    | -                         | -                    | -                        | -               |
| Số cuối kỳ                       | 750.000.000.000           | 49.787.508.000       | 140.716.280.510          | 940.503.788.510 |

**Cổ phiếu**

|   | 30/06/2015     | 31/12/2014     |
|---|----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         |                |                |
| Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -              |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại              | -              | -              |
| Cổ phiếu phổ thông                          | -              | -              |
| Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 750.000.000    | 750.000.000    |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 75.000.000     | 75.000.000     |
| Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -              |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

100  
C  
C  
AU  
OI  
/G

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Quý II                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                              | Năm 2015               | Năm 2014               | Năm 2015                           | Năm 2014               |
| Tổng doanh thu               | 142.296.705.000        | 106.663.041.208        | 234.134.273.900                    | 143.398.844.086        |
| Doanh thu bán hàng           | 142.296.705.000        | 106.663.041.208        | 234.134.273.900                    | 143.398.844.086        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| Hàng bán bị trả lại          | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>142.296.705.000</b> | <b>106.663.041.208</b> | <b>234.134.273.900</b>             | <b>143.398.844.086</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                  | Quý II                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                  | Năm 2015               | Năm 2014              | Năm 2015                           | Năm 2014               |
| Giá vốn hàng bán | 135.997.844.298        | 87.045.752.824        | 226.364.094.648                    | 116.584.106.315        |
| Giá vốn dịch vụ  | -                      | -                     | -                                  | -                      |
| <b>Cộng</b>      | <b>135.997.844.298</b> | <b>87.045.752.824</b> | <b>226.364.094.648</b>             | <b>116.584.106.315</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Quý II                |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                      | Năm 2015              | Năm 2014             | Năm 2015                           | Năm 2014             |
| Lãi tiền gửi, cho vay                | 284.508.690           | 689.321.315          | 587.979.035                        | 1.035.053.004        |
| Lãi CLTG đã thực hiện                | 194.246               | 28.904.722           | 194.246                            | 29.742.042           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | (5.467.569.000)       | -                    | -                                  | -                    |
| Lãi từ chuyển nhượng vốn             | 30.000.000.000        | 8.100.000.000        | 45.000.000.000                     | 8.100.000.000        |
| Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán | 508.738.707           | -                    | 508.738.707                        | -                    |
| Chiết khấu thanh toán                | -                     | -                    | -                                  | 57.237.341           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>25.325.872.643</b> | <b>8.818.226.037</b> | <b>46.096.911.988</b>              | <b>9.222.032.387</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|   | Quý II                 |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|---|------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|   | Năm 2015               | Năm 2014             | Năm 2015                           | Năm 2014             |
| Chi phí lãi vay                             | 1.016.579.808          | 2.493.099.802        | 2.505.470.787                      | 4.318.882.297        |
| Lỗ CLTG đã thực hiện                        | -                      | 16.828.497           | -                                  | 16.828.497           |
| Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (5.081.108.753)        | -                    | -                                  | -                    |
| Chi phí tài chính khác                      | -                      | 34.080               | 83.520.474                         | 34.080               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>(4.064.528.945)</b> | <b>2.509.962.379</b> | <b>2.588.991.261</b>               | <b>4.335.744.874</b> |

038  
ÔN  
Ồ P  
TƯ  
JAN  
ANG

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

#### 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Quý II/2015    | Quý II/2014    |
|--|----------------|----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 35.663.098.442 | 27.123.999.818 |
| Điều chỉnh tăng                              | -              | -              |
| Điều chỉnh giảm                              | -              | -              |
| Lỗi các năm trước chuyển sang                | -              | -              |
| Tổng thu nhập chịu thuế                      | 35.663.098.442 | 27.123.999.818 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp          | 931.861.867    | 2.877.834.101  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          | 5.178.046.298  | -              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 931.861.867    | 2.877.834.101  |

#### 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Quý II/2015    | Quý II/2014    |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế   | 29.553.190.277 | 24.246.165.717 |
| Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 38.153.250     | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                            | 29.591.343.527 | 24.246.165.717 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                     | 75.000.000     | 37.500.000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 395            | 647            |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong kỳ hoạt động kinh doanh, Công ty không có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm như sau:

|               | Quý II/2015 | Quý II/2014 |
|---------------|-------------|-------------|
| Lương, thưởng | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Cộng          | 120.000.000 | 120.000.000 |

### 2. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

367  
GT  
HÀ  
CA  
GN  
-T-

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

### Các loại công cụ tài chính

|                                    | Giá trị sổ sách        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.770.217.700         | 70.310.820.063         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 13.246.000.000         | 13.540.156.522         |
| Phải thu khách hàng                | 217.715.042.004        | 239.946.001.755        |
| Các khoản phải thu khác            | 114.376.017.251        | 40.725.331.623         |
| Ký quỹ dài hạn                     | 580.010.533            | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>371.687.287.488</b> | <b>364.522.309.963</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |
| Phải trả người bán                 | 161.750.008.735        | 43.952.202.311         |
| Vay và nợ ngắn hạn                 | 24.718.937.615         | 64.206.129.928         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>186.468.946.350</b> | <b>108.158.332.239</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do hoạt động kinh doanh đồ gia dụng, các hoạt động xây dựng và khai thác khoáng sản ở trong nước (Khu vực phía Bắc) được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### Quản lý rủi ro về giá của cổ phiếu

Rủi ro về giá của cổ phiếu là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các cổ phiếu sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

87  
Y  
N  
O  
S  
AM  
QU

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành, nghề kinh doanh, công ty đầu tư... Theo tình hình thị trường hiện nay, Công ty đánh giá giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, các khoản cho vay ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng...).

#### ***Phải thu khách hàng***

Hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay chủ yếu được chia làm 3 hoạt động chính: lĩnh vực thương mại (mua bán đồ gia dụng); chủ yếu thu tiền ngay; hoạt động xây dựng và khai thác khoáng sản; Công ty thực hiện giao thầu thi công, khai thác cho đơn vị bên ngoài do đó công nợ phải thu khách hàng tương ứng với công nợ phải trả nhà thầu, đơn vị khai thác bên ngoài, điều kiện thanh toán theo tiến độ công việc hoàn thành. Công ty tin tưởng rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu đối với khoản phải thu khách hàng.

#### ***Các khoản cho vay ngắn hạn***

Công ty cho các cá nhân vay, mượn tiền trong vòng 1 năm với lãi suất 10.5%/năm. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cá nhân có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

|   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|---|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                           |                        |                      |            |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn                          | 161.750.008.735        | -                    | -          | 161.750.008.735        |
| Phải trả người bán                          | 24.718.937.615         | -                    | -          | 24.718.937.615         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>186.468.946.350</b> | -                    | -          | <b>186.468.946.350</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           |                        |                      |            |                        |
| Tiền và các khoản TD tiền                   | 25.770.217.700         | -                    | -          | 25.770.217.700         |
| Đầu tư ngắn hạn                             | 13.246.000.000         | -                    | -          | 13.246.000.000         |
| Phải thu khách hàng                         | 217.715.042.004        | -                    | -          | 217.715.042.004        |
| Các khoản phải thu khác                     | 114.376.017.251        | -                    | -          | 114.376.017.251        |
| Ký quỹ dài hạn                              | 580.010.533            | -                    | -          | 580.010.533            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>371.687.287.488</b> | -                    | -          | <b>371.687.287.488</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần cuối kỳ</b> | <b>185.218.341.138</b> | -                    | -          | <b>185.218.341.138</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>                            |                        |                      |            |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn                          | 43.952.202.311         | -                    | -          | 43.952.202.311         |
| Phải trả người bán                          | 64.206.129.928         | -                    | -          | 64.206.129.928         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>108.158.332.239</b> | -                    | -          | <b>108.158.332.239</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           |                        |                      |            |                        |
| Tiền và các khoản TD tiền                   | 70.310.820.063         | -                    | -          | 70.310.820.063         |
| Đầu tư ngắn hạn                             | 13.540.156.522         | -                    | -          | 13.540.156.522         |
| Phải thu khách hàng                         | 239.946.001.755        | -                    | -          | 239.946.001.755        |
| Các khoản phải thu khác                     | 40.725.331.623         | -                    | -          | 40.725.331.623         |
| Ký quỹ ngắn hạn                             | -                      | -                    | -          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>364.522.309.963</b> | -                    | -          | <b>364.522.309.963</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần đầu kỳ</b>  | <b>256.363.977.724</b> | -                    | -          | <b>256.363.977.724</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

**3. Thông tin so sánh**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2015



**TRẦN XUÂN HIẾU**  
Tổng Giám đốc

**LÊ KHIẾU PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng

**TRƯƠNG VĂN THỊNH**  
Người lập biểu